

Bản án số: 42/2025/HS-ST

Ngày: 26/6/2025

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Hiệp

Thẩm phán: Ông Nguyễn Viết Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Minh Dũng

Bà Lương Thị Diệu

Ông Lê Trọng Đức

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Minh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Thành Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 30/HSST ngày 25 tháng 3 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2025/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 5 năm 2025 đối với các bị cáo:

1. Cao Thị Kim H; giới tính: nữ; sinh ngày 03 tháng 9 năm 1984, tại tỉnh Quảng Bình; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nơi cư trú: KP. 5, P. L, TX. P, tỉnh Bình Phước; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp, chức vụ: Nguyên kế toán Phòng Nội vụ - Lao động thương binh & xã hội thị xã P; cha tên Cao Đức M, sinh năm 1946, nghề nghiệp: Bộ đội nghỉ hưu; mẹ tên Trương Thị P, sinh năm 1959, nghề nghiệp: Giáo viên nghỉ hưu; chồng tên Lê Tiến T, sinh năm 1984 hiện là Giám đốc Trung tâm Văn hóa Thể thao - Truyền thanh - Truyền hình thị xã P (đã ly hôn vào tháng 04/2024); bị cáo có 02 con, lớn nhất sinh năm 2007, nhỏ nhất sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo là đảng viên Đảng cộng sản, bị khai trừ khỏi Đảng ngày 19/01/2024.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Trần Ngọc C; giới tính: Nam; sinh ngày 09 tháng 8 năm 1960, tại tỉnh Thái Bình; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nơi cư trú: Khu phố C, P. L, TX. P, tỉnh Bình Phước; trình độ học vấn: Đại học; nghề nghiệp, chức vụ: Nguyên Trưởng Phòng Nội vụ - Lao động thương binh & xã hội thị xã P, tỉnh Bình Phước; cha tên Trần Ngọc P1, sinh năm 1937 (đã chết); mẹ tên Ngô Thị Đ, sinh năm 1937, hiện đã nghỉ hưu; vợ tên Vũ Thị M1, sinh năm 1968, bị cáo có 02 con, lớn nhất sinh năm 1989, nhỏ nhất sinh năm 1994; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo là đảng viên Đảng cộng sản, đang đình chỉ sinh hoạt Đảng từ tháng 05/2025.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. Quách Thị N; giới tính: nữ; sinh ngày 09 tháng 3 năm 1989, tại tỉnh Thanh Hóa; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Mường; tôn giáo: không; nơi cư trú: Tổ E, KP. 4, P. L, TX. P, tỉnh Bình Phước; trình độ học vấn: Đại học; nghề nghiệp, chức vụ: Chuyên viên kiêm thủ quỹ Phòng N; cha tên Quách Văn C1, sinh năm 1950; mẹ tên Bùi Thị T1, sinh năm 1950; chồng tên Lưu Văn H1, sinh năm 1987, bị cáo có 02 con, lớn nhất sinh năm 2017, nhỏ nhất sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo là đảng viên Đảng cộng sản, đang đình chỉ sinh hoạt Đảng từ tháng 05/2025.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: Ủy ban nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước, người đại diện: ông Nguyễn Ngọc C2, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã P; người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn D – Phó chủ tịch UBND thị xã P (có mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Phòng Nội vụ thị xã P; người đại diện: bà Bùi Thị H2, chức vụ: Trưởng phòng Nội vụ thị xã P; người được ủy quyền: Ông Nguyễn Tất T2, chức vụ: Phó Chủ tịch Công đoàn phòng Nội vụ thị xã P (có mặt);

2. Sở Y tế tỉnh B (Sở Lao động , thương binh thương binh và xã hội tỉnh B); người đại diện: Bà Đỗ Thị N1, chức vụ: Giám đốc Sở Y tế tỉnh B (có đơn xin xét xử vắng mặt);

3. Kho bạc nhà nước khu vực 16; người đại diện: ông Đỗ Trung D1, chức vụ: Giám đốc; người được ủy quyền: ông Phạm Lê K, chức vụ: phó Trưởng phòng Phòng G (có mặt);

4. Ông Nguyễn Ngọc C2, sinh năm 1969; địa chỉ: KP C, P. L, TX. P, tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt);

5. Ông Đặng Xông P2, sinh năm 1977; địa chỉ: KP C, P. L, TX. P, tỉnh Bình Phước (có mặt);
6. Ông Phạm Viết T3, sinh năm 1979; địa chỉ: KP D, P. T, TX. P, tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt);
7. Ông Nguyễn Việt H3, sinh năm 1966; địa chỉ: K, B, P. S, TX. P, tỉnh Bình Phước (có mặt);
8. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1972; địa chỉ: K, B, P. S, TX. P, tỉnh Bình Phước (có mặt);
9. Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1968; địa chỉ: KP C, P. L, TX. P, tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt);
10. Ông Nguyễn Ngọc S1, sinh năm 1966; địa chỉ: KP E, P. L, TX. P, tỉnh Bình Phước (có mặt);
11. Ông Nguyễn Xuân P3, sinh năm 1987; địa chỉ: KP B, P. T, TX. P, tỉnh Bình Phước (có mặt);
12. Bà Nguyễn Hải Y, sinh năm 1980; địa chỉ: KP C, P. T, TX. P, tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt);
13. Bà Mai Huỳnh H4, sinh năm 1982; địa chỉ: KP D, P. L, TX. P, tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt);
14. Bà Tống Thị Thanh T4, sinh năm 1979; địa chỉ: KP C, P. L, TX. P, tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt);
15. Ông Lương Văn N2, sinh năm 1987; địa chỉ: K. T, P. T, TP ., tỉnh Bình Phước (vắng mặt);
16. Ông Nguyễn Đắc L, sinh năm 1972; địa chỉ: K. P, P. T, TP ., tỉnh Bình Phước (vắng mặt);
17. Bà Nguyễn Thị Thùy T5, sinh năm 1981; địa chỉ: K. P, P. T, TP ., tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt);
18. Ông Lê Văn C3, sinh năm 1967; địa chỉ: KP E, P. L, TX. P, tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt);
19. Bà Mai Thúy L1, sinh năm 1966; địa chỉ: KP A, P. L, TX. P, tỉnh Bình Phước (có mặt);
20. Ông Nguyễn Tấn V, sinh năm 1968; địa chỉ: KP A, P. T, TX. P, tỉnh Bình Phước (có mặt);
21. Ông Trần Quốc H5, sinh năm 1975; địa chỉ: K. Phú Thanh, P. T, TP ., tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt);

22. Bà Hoàng Thị Phương U, sinh năm 1977; địa chỉ: KP E, P. L, TX. P, tỉnh Bình Phước (có mặt);

23. Bà Vương Thị N3, sinh năm 1961; địa chỉ: KP C, P. L, TX. P, tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt);

24. Bà Nguyễn Thị Hoài B, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ F, KP A, TT. T, huyện H, tỉnh Bình Phước (có mặt);

25. Bà Phạm Thị C4, sinh năm 1983; địa chỉ: KP E, P. L, TX. P, tỉnh Bình Phước (có mặt);

26. Bà Nguyễn Thị Thủy T6, sinh năm 1986; địa chỉ: KP E, P. L, TX. P, tỉnh Bình Phước (có mặt);

27. Bà Phạm Thị Việt H6, sinh năm 1993; địa chỉ: KP C, P. L, TX. P, tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt);

28. Ông Trần Hữu T7, sinh năm 1986; địa chỉ: KP D, P. L, TX. P, tỉnh Bình Phước (có mặt);

29. Bà Trần Thị Hồng T8, sinh năm 1986; địa chỉ: Khu tập thể Đ K, P. H, TP ., TP . (có mặt);

30. Ông Võ Văn M2, sinh năm 1959; địa chỉ: khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (vắng mặt);

31. Bà Phạm Thị Mai H7, sinh năm 1977; địa chỉ: khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (vắng mặt);

32. Bà Huỳnh Thị Thùy T9, sinh năm 1982; địa chỉ: khu phố P, phường P, thị xã B, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phòng Nội vụ thị xã P (sau đây gọi tắt là Phòng Nội vụ) là cơ quan chuyên môn thuộc U, có chức năng tham mưu, giúp U1 về tổ chức bộ máy; vị trí việc làm; biên chế công chức và cơ cấu ngạch công chức trong các cơ quan; văn thư – lưu trữ; tôn giáo; thi đua khen thưởng... Phòng Nội vụ có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng. Trưởng phòng là người đứng đầu, điều hành công việc chung của đơn vị, chịu trách nhiệm trước UBND thị xã, Chủ tịch UBND thị xã và trước pháp luật về tất cả các nhiệm vụ của đơn vị được giao, đồng thời là chủ tài khoản, phụ trách và chịu trách nhiệm về công tác tài chính. Kế toán có trách nhiệm thực hiện công tác kế toán tài vụ; tham mưu giúp việc cho Trưởng phòng quản lý ngân sách, tài chính, thực hiện chi đúng dự toán và làm thủ tục thanh, quyết toán

đúng Luật ngân sách nhà nước; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các khoản chi theo định mức, chế độ nhà nước quy định.

Về công tác thi đua khen thưởng, Phòng Nội vụ có nhiệm vụ tham mưu, đề xuất với U tổ chức các phong trào thi đua và triển khai thực hiện chính sách khen thưởng của Đảng và Nhà nước trên địa bàn thị xã; làm nhiệm vụ thường trực của Hội đồng thi đua khen thưởng thị xã; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch, nội dung thi đua, khen thưởng trên địa bàn thị xã; xây dựng, quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Từ ngày 06/11/2009, Cao Thị Kim H được Phòng N ký Hợp đồng lao động. Từ ngày 23/11/2012 đến tháng 6/2023 H được Sở Nội vụ tỉnh B tuyển dụng, công tác tại Phòng N, được phân công nhiệm vụ là Chuyên viên phụ trách tham mưu công tác thi đua, khen thưởng kiêm công tác Kế toán, Văn thư [các bút lục số 707 - 711]. Trong quá trình làm thủ tục quyết toán tiền khen thưởng, H nhận thấy việc sử dụng các Quyết định khen thưởng để làm thủ tục quyết toán rút tiền ngân sách Nhà nước dễ dàng. Do đó, vào khoảng tháng 5/2011 H nảy sinh ý định sử dụng lại chứng từ chi tiền khen thưởng đã quyết toán trước đó để làm thủ tục quyết toán lại lần thứ hai (cùng một Quyết định nhưng quyết toán hai lần) nhằm chiếm đoạt tiền từ ngân sách Nhà nước. Để thực hiện ý định, H đã sử dụng lại các Quyết định khen thưởng của U đã được rút dự toán trước đó đưa xen lẫn vào chung với các Quyết định khác có trong hồ sơ, chứng từ chi tiền lập khống để trình Trần Ngọc C - Trưởng Phòng Nội vụ ký duyệt. Sau khi C ký duyệt thì H đưa toàn bộ hồ sơ, chứng từ đến Kho bạc Nhà nước T10 (sau đây gọi tắt là K1) để rút tiền. Khi thực hiện nhiệm vụ kiểm soát chi, K1 đã kiểm tra toàn bộ hồ sơ, chứng từ do H chuyển đến nhưng không phát hiện được sự việc H lập hồ sơ khống nên đã ký duyệt hồ sơ rút dự toán, đồng ý thanh toán. Sau khi rút dự toán, thủ quỹ Phòng Nội vụ giao tiền cho H để chi cho những người thụ hưởng theo Quyết định khen thưởng thì H đã chiếm đoạt số tiền trên và hợp thức hóa việc ký nhận tiền [bút lục số 6427 - 6499].

Đến kỳ xét duyệt quyết toán ngân sách năm đối với nguồn ngân sách do UBND thị xã cấp cho Phòng Nội vụ, Phòng T (sau đây gọi tắt là Phòng T) đã kiểm tra lại toàn bộ hồ sơ, chứng từ nhưng cũng không phát hiện được việc H lập hồ sơ khống nên đã thông qua việc xét duyệt quyết toán cho H. Trong quá trình xét duyệt quyết toán vào các năm 2015, 2016 và năm 2018, Phòng T đã phát hiện sai phạm trong việc lập chứng từ “chi trùng hai lần” (04 chứng từ chi khen thưởng, 01 chứng từ chi tiền điện thấp sáng) đề nghị Phòng Nội vụ nghiêm túc rút kinh nghiệm và kiến nghị thu hồi xuất toán nộp ngân sách nhà nước đối với các khoản chi không đúng quy định. Tuy nhiên, Trần Ngọc C – Trưởng Phòng nội vụ đã thiếu trách nhiệm, không chỉ đạo đơn vị rà soát, kiểm tra và chấn chỉnh lại công tác tài chính, kế toán mà H thực hiện tại đơn vị từ đó đã không phát hiện ra những chứng từ mà H lập khống.

Đến tháng 7/2018, P4 Nội vụ sáp nhập với Phòng L (sau đây gọi tắt là Phòng N), bên cạnh chức năng, nhiệm vụ của Phòng Nội vụ thì Phòng N còn có thêm chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực việc làm, giáo dục nghề nghiệp, bảo hiểm xã hội, người có công, bảo trợ xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em... đồng thời kiêm thêm nhiệm vụ chi hỗ trợ đối với kinh phí ngân sách nhà nước nguồn Trung ương thực hiện pháp lệnh ưu đãi người có công mà Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh B (sau đây gọi tắt là Sở L) là đầu mối xét duyệt quyết toán [các bút lục số 678 – 682; 699].

Ngoài việc quyết toán không kinh phí thì đưa khen thưởng thì H còn lập không chứng từ quyết toán nguồn kinh phí chi hỗ trợ cho người có công với cách mạng. Tuy nhiên, sau khi rút dự toán từ K1 về, nếu là tiền khen thưởng thì thủ quỹ Quách Thị N sẽ đưa tiền cho H để thực hiện việc cấp phát tiền như thường lệ, riêng số tiền chi hỗ trợ cho người có công với cách mạng thì N sẽ giữ lại và tự phát tiền cho người thụ hưởng. Khi đến kỳ quyết toán ngân sách năm đối với kinh phí ngân sách nhà nước nguồn Trung ương thực hiện pháp lệnh ưu đãi người có công, Sở L đã kiểm tra lại toàn bộ hồ sơ, chứng từ nhưng không phát hiện được việc H lập hồ sơ không nên đã thông qua việc xét duyệt quyết toán cho H.

Với thủ đoạn như trên, từ năm 2011 đến tháng 01/2019, Cao Thị Kim H đã lập 36 (ba mươi sáu) bộ hồ sơ, chứng từ chi khen thưởng không trình Trần Ngọc C ký duyệt rút dự toán với số tiền 684.130.000đ.

Đến tháng 01/2019, Nguyễn Ngọc C2 - Trưởng ban tổ chức Thị ủy Phước Long được phân công kiêm nhiệm chức vụ Trưởng Phòng Nội vụ - LĐTB & XH thay cho Trần Ngọc C thì H tiếp tục thực hiện việc lập không hồ sơ, chứng từ chèn giãn cách giữa các lần để trình C2 ký duyệt. Từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2020, H đã lập không 05 (năm) bộ hồ sơ trình Nguyễn Ngọc C2 ký duyệt để rút dự toán với tổng số tiền 158.530.000đ.

Đến tháng 7/2020, Đặng Xông P2 - Trưởng ban tổ chức Thị ủy Phước Long được phân công kiêm nhiệm chức vụ Trưởng Phòng Nội vụ - LĐTB & XH thay cho Nguyễn Ngọc C2 thì H vẫn tiếp tục thực hiện việc lập không hồ sơ, chứng từ chèn giãn cách giữa các lần để trình ông P2 ký duyệt. Từ tháng 7/2020 đến tháng 01/2023, H đã lập không 17 (mười bảy) bộ hồ sơ trình Đặng Xông P2 ký duyệt để rút dự toán với tổng số tiền 471.612.000đ (đã hoàn thành việc xét duyệt quyết toán số tiền 268.612.000đ, đã rút dự toán nhưng chưa được xét duyệt quyết toán số tiền 203.000.000đ).

Như vậy, từ tháng 5/2011 đến tháng 01/2023, Cao Thị Kim H đã lập không 58 (năm mươi tám) bộ hồ sơ, chứng từ rút dự toán với tổng số tiền 1.314.272.000đ. Sau khi rút dự toán ngân sách từ K1, H đã chủ động nói dối với thủ quỹ cơ quan đó là tiền chi khen thưởng thì thủ quỹ sẽ đưa cho H để phát tiền cho người thụ hưởng. Tuy nhiên, trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021 đã có 06 (sáu) lần H quên

không nói dối để giữ lại tiền kê không mà giao hết toàn bộ số tiền rút dự toán (trong đó có tiền kê không) cho Quách Thị N là thủ quỹ. Cả 06 lần trên do N có mở sổ theo dõi chi nên đều phát hiện việc H lập chứng từ chi tiền trùng (chi lần thứ hai) đối với tiền chi chế độ chính sách cho người có công với cách mạng với tổng số tiền 46.400.000đ và N đã thông báo với H thì H nói dối N là do nhầm lẫn và yêu cầu N tự liên hệ KBNN Phước L2 để nộp lại tiền cho ngân sách nhưng N không nộp lại mà đã chiếm đoạt số tiền 46.400.000đ để tiêu xài cá nhân [bút lục số 6502 - 6530].

Đến tháng 6/2023, sau khi K1 thực hiện việc tự rà soát, kiểm tra đối với các chứng từ nghi ngờ trong năm 2022 thì phát hiện sự việc một số chứng từ có nội dung chi trùng lặp của Phòng N nên đã yêu cầu cung cấp các chứng từ để kiểm tra, đối chiếu. Sau khi tổng hợp được hồ sơ, số liệu sai phạm, K1 đã báo cáo sự việc cho U. Trong quá trình tự rà soát, Cao Thị Kim H và Quách Thị N đã chủ động khai báo toàn bộ hành vi phạm tội và nộp khắc phục toàn bộ số tiền 1.332.177.000đ vào KBNN P (trong đó H nộp 1.285.777.000đ; Nhung nộp 46.400.000đ). Ngày 03/10/2023, Thị ủy P5 ban hành Quyết định số 437-QĐ/TU thành lập Đoàn kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm đối với đảng viên Cao Thị Kim H. Đến ngày 22/11/2023, Thị ủy P5 có công văn số 1299-CV/TU chuyển hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm đến Cơ quan CSĐT Công an T11 để điều tra. Quá trình điều tra Cao Thị Kim H, Quách Thị N và Trần Ngọc C đã khai nhận hành vi phạm tội như trên [bút lục số 03].

Tại bản Kết luận giám định về tài chính kế toán số 1844/STC-GĐV ngày 10/6/2024 của Giám định viên tư pháp về tài chính, kế toán tỉnh Bình Phước kết luận: Việc Cao Thị Kim H thực hiện thanh toán các khoản chi không đúng theo quy định đã gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước từ ngày 01/11/2011 đến ngày 31/12/2022 với số tiền là 1.314.272.000đ (một tỷ ba trăm mười bốn triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng). Tuy nhiên, trong năm 2022 các chứng từ lập không để thực hiện thanh toán chưa đúng quy định với số tiền 203.000.000đ chưa được quyết toán và bị cáo H đã có hành vi tự rà soát và khắc phục trước khi có quyết định kiểm tra của Ban P5, do đó đề nghị Cơ quan CSĐT xem xét đối với giá trị gây thiệt hại ngân sách trong năm 2022 [bút lục số 127 - 132].

Quá trình điều tra đã thu giữ 68 “GIẤY RÚT DỰ TOÁN NGÂN SÁCH”, “GIẤY RÚT DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC”; 36 “PHIẾU CHI”, 19 “PHIẾU THU”, 42 “BẢNG KÊ CHỨNG TỪ THANH TOÁN”, BẢNG KÊ CHỨNG TỪ THANH TOÁN/TẠM ỨNG của Phòng Nội vụ; Phòng Nội vụ - LĐTĐ & XH thị xã P; 11 Biên bản xét duyệt, Thông báo kết quả xét duyệt của Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã P để giám định

Tại bản Kết luận giám định chữ ký số 995/KL-KTHS ngày 16/02/2025 của Phòng K2 Công an tỉnh B kết luận:

+ Chữ ký mang tên Trần Ngọc C, Nguyễn Ngọc C2, Đặng Xông P2 trên tất cả các giấy rút dự toán và tài liệu, chứng từ kèm theo là chữ ký của Trần Ngọc C, Nguyễn Ngọc C2, Đặng Xông P2.

+ Chữ ký mang tên Cao Thị Kim H và chữ ký không ghi họ tên dưới mục “Đơn vị sử dụng ngân sách”, “Kế toán trưởng”, “ĐD. PHÒNG TC-KH”, “Đại diện đơn vị” trên tất cả các giấy rút dự toán và tài liệu, chứng từ kèm theo là chữ ký của Cao Thị Kim H.

+ Chữ ký mang tên Quách Thị N trên tất cả các giấy rút dự toán và tài liệu, chứng từ kèm theo là chữ ký của Quách Thị N.

+ Chữ ký không ghi họ tên dưới mục “Giám đốc” trên tất cả các giấy rút dự toán là chữ ký của các Lãnh đạo K1 gồm: Lê Văn C3, Mai Thúy L1, Nguyễn Tấn V, Trần Quốc H5.

+ Chữ ký không ghi họ tên dưới mục “ĐD. PHÒNG TC-KH”, “KTT”, “KTCQ” trên tất cả các biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách từ năm 2012 đến năm 2024 là chữ ký của các Lãnh đạo, chuyên viên Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã P gồm: Nguyễn Ngọc S1, Nguyễn Việt H3, Phạm Văn Q, Nguyễn Thị S, Tống Thị Thanh T4, Mai Huỳnh H4, Nguyễn Xuân P3, Nguyễn Hải Y [bút lục số 166 - 174]

Cáo trạng số 16/CT-VKSBP-P1 ngày 21/3/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố bị cáo Cao Thị Kim H về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015; bị cáo Quách Thị N về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại khoản 1 Điều 356 Bộ luật Hình sự năm 2015; bị cáo Trần Ngọc C về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 360 Bộ luật Hình sự năm 2015.

### ***Tại phiên tòa sơ thẩm:***

Các bị cáo Cao Thị Kim H, Trần Ngọc C, Quách Thị N thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã truy tố đối với bị cáo.

*Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:*

Giữ nguyên truy tố đối với các bị cáo Cao Thị Kim H, Trần Ngọc C, Quách Thị N tại Cáo trạng số 16/CT-VKSBP-P1 ngày 21/3/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Cao Thị Kim H phạm tội “Tham ô tài sản”; bị cáo Trần Ngọc C phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”; bị cáo Quách Thị N phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”

Căn cứ điểm a khoản 4, khoản 6 Điều 353; các điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 50; Điều 54 Bộ luật Hình sự; điểm c, d Điều 5 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ;

Xử phạt bị cáo Cao Thị Kim H 05 (năm) đến 06 (sáu) năm tù.

Căn cứ khoản 1 Điều 356; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36; Điều 50 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Quách Thị N 02 (năm) đến 02 (năm) 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 360; các điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 38; Điều 65 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Trần Ngọc C 03 năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm.

Lưu hồ sơ vụ án: 58 bộ hồ sơ chứng từ mà Cao Thị Kim H lập không gồm: Giấy rút dự toán, các quyết định chi trùng, danh sách nhận tiền và chứng từ gửi kho bạc kèm theo do Thị ủy P5 chuyển đến.

Trách nhiệm dân sự: Bị cáo Cao Thị Kim H đã tự nguyện khắc phục số tiền 1.285.777.000 đồng, bị cáo Quách Thị N đã tự nguyện khắc phục số tiền 46.400.000 đồng. Bị cáo H nộp dư 17.905.000 đồng so với số tiền đã chiếm đoạt và 203.000.000 đồng lập không chưa được quyết toán. Tổng cộng bị cáo nộp dư so với số tiền đã chiếm đoạt được là 202.905.000 đồng. Số tiền trên hiện đã nộp vào tài khoản thu ngân sách Nhà nước của K1. Đề nghị Ủy ban nhân dân thị xã P trả lại cho bị cáo H.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan điều tra - Công an tỉnh B, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo Cao Thị Kim H, Trần Ngọc C, Quách Thị N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã truy tố đối với các bị cáo. Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp lời khai tại Cơ quan cảnh sát điều tra, phù hợp với lời khai của những người có quyền

lợi và nghĩa vụ liên quan, các Kết luận giám định tài chính, Kết luận giám định chữ ký, cùng các tài liệu, vật chứng đã thu thập có tại hồ sơ vụ án được tranh tụng công khai tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

[3] Từ năm 2011 đến tháng 6/2023, bị cáo Cao Thị Kim H là Chuyên viên kiêm kế toán Phòng Nội vụ (sau đó là Phòng N) thị xã P được giao thực hiện nhiệm vụ lập hồ sơ, chứng từ rút dự toán ngân sách đối với các khoản chi khen thưởng và hỗ trợ cho người có công với cách mạng. Trong quá trình công tác, bị cáo H đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình, lập khống chứng từ để quyết toán, chiếm đoạt tiền ngân sách Nhà nước mà mình có trách nhiệm quản lý. Cụ thể, H đã lập khống 58 bộ hồ sơ, chứng từ, chèn giãn cách giữa các lần quyết toán để đề nghị thanh quyết toán hai lần (hoặc ba lần) để rút tiền ngân sách nhà nước với số tiền là 1.314.272.000 (một tỷ, ba trăm mười bốn triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn) đồng và đã chiếm đoạt số tiền 1.111.272.000 (một tỷ, một trăm mười một triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn) đồng. Còn 203.000.000 đồng lập khống năm 2022 chưa được quyết toán nên bị cáo H chưa chiếm đoạt được. Hành vi của bị cáo Cao Thị Kim H vi phạm khoản 5, khoản 9 Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước năm 2002; khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; khoản 3 Điều 7, Điều 14 Luật Kế toán năm 2003, đã phạm vào tội “Tham ô tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[4] Bị cáo Trần Ngọc C, với chức vụ là Trưởng Phòng Nội vụ (sau đó là Phòng Nội vụ - Lao động, thương binh và xã hội) thị xã P từ tháng 11/2010 đến tháng 01/2019 là người đứng đầu, chịu trách nhiệm về công tác tài chính của Phòng Nội vụ và Phòng N. Trong quá trình công tác, bị cáo C đã không tuân thủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách; chế độ, tiêu chuẩn đối với các khoản khen thưởng và hỗ trợ cho người có công được quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Ngân sách nhà nước năm 2002 và khoản 1 Điều 61 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015. Mặc dù trong nhiệm kỳ làm Trưởng phòng, đã có ba lần Phòng T phát hiện sai phạm trong việc lập chứng từ chi trùng hai lần của bị cáo H khi xét duyệt quyết toán năm vào các năm ngân sách 2015, 2016, 2018 mà bị cáo C là người ký duyệt thanh toán và ký biên bản xét duyệt quyết toán. Tuy nhiên, sau những lần bị phát hiện trên, bị cáo C đã thiếu kiểm tra khi ký duyệt hồ sơ nên không phát hiện việc bị cáo H lập khống chứng từ chèn trong hồ sơ chứng từ rút dự toán trong một thời gian dài nên bị cáo H chiếm đoạt số tiền 684.130.000 đồng ngân sách nhà nước. Hành vi của bị cáo Trần Ngọc C đã phạm vào tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo điểm c khoản 2 Điều 360 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[5] Bị cáo Quách Thị N là Chuyên viên kiêm thủ quỹ Phòng Nội vụ và Phòng Nội vụ - Lao động Thương binh và Xã hội thị xã P, được giao nhiệm vụ “thu, chi tiền mặt đúng chính sách trong phạm vi trách nhiệm của người thủ quỹ” quy định

tại Quyết định số 21 - LĐ/QĐ ngày 28/01/1983 của Bộ L3 (nay là Bộ L3) và cấp phát tiền chi hỗ trợ cho người có công với cách mạng trên địa bàn TX. P. Trong quá trình làm việc, vì động cơ vụ lợi nên bị cáo N đã thực hiện không đúng chức trách, nhiệm vụ được giao. Cụ thể, 06 lần (trong đó lần nhiều nhất là 30.800.000 đồng, các lần còn lại từ 500.000 đồng đến 7.200.000 đồng) N phát hiện bị cáo H lập chứng từ chi tiền trùng lặp khi phát tiền cho người thụ hưởng với tổng số tiền 46.400.000 đồng nhưng N không báo cáo lãnh đạo đơn vị biết để xử lý mà đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn tự ý sử dụng số tiền trên tiêu xài cá nhân. Hành vi của bị cáo Quách Thị N đã phạm vào tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo khoản 1 Điều 356 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[6] Bị cáo Cao Thị Kim H là người giữ vai trò chính trong vụ án. Bị cáo đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao để chiếm đoạt số tiền đặc biệt lớn từ ngân sách Nhà nước. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần. Vì vậy, cần áp dụng hình phạt nghiêm khắc tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, bằng hình phạt tù trong một thời gian dài để cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung.

[7] Bị cáo Trần Ngọc C người thủ trưởng đơn vị, có chức trách, nhiệm vụ trong việc quản lý, giám sát mọi hoạt động tài chính tại đơn vị mình nhưng đã thiếu tinh thần trách nhiệm, buông lỏng quản lý, tạo điều kiện cho bị cáo H lập không hồ sơ, chứng từ để thực hiện hành vi tham ô số tiền 684.130.000 đồng. Mặc dù bị cáo C không có động cơ vụ lợi cá nhân nhưng hậu quả thiệt hại là rất lớn. Hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp nghiêm trọng, cần xử phạt bằng hình phạt tù tương xứng.

[8] Bị cáo Quách Thị N, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đã lợi dụng chức vụ quyền hạn để trục lợi cá nhân, gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động bình thường của cơ quan, đơn vị, làm mất niềm tin của Nhân dân đối với cơ quan Nhà nước nên cũng cần áp dụng hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo

[9] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Cao Thị Kim H nhiều lần thực hiện việc lập không chứng từ để quyết toán, chiếm đoạt tiền ngân sách Nhà nước mà mình có trách nhiệm quản lý, nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Trần Ngọc C và bị cáo Quách Thị N không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[10] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Cao Thị Kim H: Quá trình điều tra bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tích cực hợp tác với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm góp phần có hiệu quả vào việc điều tra, xử lý tội phạm; sau khi phạm tội, bị cáo H nộp tiền khắc phục toàn bộ hậu quả do mình phạm tội gây ra. Trong quá trình công tác bị cáo được tặng nhiều bằng khen, giấy khen; bị cáo không có tiền

án, tiền sự. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, được Hội đồng xét xử xem xét khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

Bị cáo Quách Thị N: Quá trình điều tra bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, chủ động nộp lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt (46.400.000 đồng); trong quá trình công tác bị cáo được tặng bằng khen và nhiều giấy khen do hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; bị cáo là người dân tộc thiểu số, chưa có tiền án, tiền sự, hiện đang nuôi 02 con nhỏ (sinh năm 2017 và 2021); bị cáo có cha là Quách Văn C1 bị nhiễm chất độc hóa học do M3 sử dụng trong chiến tranh tại Việt Nam, hiện đang được hưởng trợ cấp hằng tháng, được Chủ tịch nước tặng Huân chương Hạng Nhì do có thành tích trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) được Hội đồng xét xử xem xét khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

Bị cáo Trần Ngọc C: Quá trình điều tra bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; năm 2021 bị cáo được tặng huy hiệu 40 năm tuổi Đảng; năm 2002 được Bộ N4 tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp ngành tổ chức nhà nước”; năm 2014 được Bộ G1 tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Giáo dục”; năm 2015 được Hội chữ thập đỏ Việt Nam tặng kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp nhân đạo”; năm 2015 được Chủ tịch U là gương điển hình tiên tiến của TX. P giai đoạn 2010 – 2015; năm 2015 được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen do “Có thành tích trong công tác góp phần vào sự nghiệp xây dựng XHCN và Bảo vệ tổ quốc” và được tặng nhiều bằng khen, giấy khen khác; bị cáo không có tiền án, tiền sự, có nơi thường trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo. Căn cứ Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành thì bị cáo Trần Ngọc C có đủ điều kiện được hưởng án treo.

[11] Từ những phân tích trên, xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho hành vi phạm tội, nhân thân nêu trên của bị cáo Cao Thị Kim H thì có thể căn cứ vào Điều 54, Điều 59 Bộ luật Hình sự, điểm c, d khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao để áp dụng chính sách khoan hồng đặc biệt đối với bị cáo H. Tuy nhiên, trường hợp của bị cáo H chưa đủ điều kiện để miễn hình phạt. Bị cáo Quách Thị N có nhân thân tốt, nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng nên không cần cách ly bị cáo khỏi xã hội mà chỉ cần áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ giao bị cáo cho UBND nơi địa chỉ cư trú giám sát giáo dục. Bị cáo Trần Ngọc C có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, là người cao tuổi, có nơi cư trú rõ ràng nên không cần bắt chấp hành hình phạt tù mà cho bị cáo hưởng án treo giao về cho địa phương quản lý, giáo dục là phù hợp.

[12] Về hình phạt bổ sung: các bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, hiện các bị cáo không còn giữ chức vụ và đã chuyển công tác khác, không liên quan đến lĩnh vực phạm tội nên không áp dụng; ngoài ra, bị cáo N có hoàn cảnh khó khăn đang nuôi 02 con nhỏ nên miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo.

[13] 58 bộ hồ sơ chứng từ mà Cao Thị Kim H lập không gồm: Giấy rút dự toán, các quyết định chi trùng, danh sách nhận tiền và chứng từ gửi kho bạc kèm theo do Thị ủy P5 chuyển đến, được lưu theo hồ sơ vụ án.

[14] Về trách nhiệm dân sự:

Bị cáo Cao Thị Kim H đã tự nguyện khắc phục số tiền 1.285.777.000 đồng, bị cáo Quách Thị N đã tự nguyện khắc phục số tiền 46.400.000 đồng. Bị cáo H nộp dư 17.905.000 đồng so với số tiền đã chiếm đoạt và 203.000.000 đồng lập không chưa được quyết toán. Tổng cộng bị cáo nộp dư so với số tiền đã chiếm đoạt được là 220.905.000 đồng. Số tiền trên hiện đã nộp vào tài khoản thu ngân sách Nhà nước tại Kho bạc nhà nước T10 nên Ủy ban nhân dân thị xã P trả lại cho bị cáo H.

[15] Đối với ông Nguyễn Ngọc C2 (nguyên Trưởng ban Tổ chức Thị ủy, kiêm Trưởng Phòng Nội vụ - Lao động Thương binh và Xã hội thị xã P từ 01/2019 đến tháng 07/2020) và ông Đặng Xông P2 (nguyên Trưởng ban Tổ chức Thị ủy, kiêm Trưởng Phòng Nội vụ - Lao động Thương binh và Xã hội thị xã P từ tháng 7/2020 đến tháng 5/2023): Với vai trò là Thủ trưởng đơn vị và được phân công kiêm nhiệm, khi ký duyệt hồ sơ do bị cáo Huệ trình, ông Nguyễn Ngọc C2 và ông Đặng Xông P2 đã kiểm tra, đối chiếu các tài liệu có trong hồ sơ, chứng từ rút dự toán để đảm bảo các khoản chi vẫn nằm trong dự toán được giao và đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức theo quy định nhưng do Cao Thị Kim H dùng thủ đoạn gian dối, giấu cách một thời gian dài giữa các lần trình ký hồ sơ rút dự toán thật và hồ sơ rút toán không nên ông C2 và ông P2 mặc dù đã kiểm tra nhưng không phát hiện được việc H lập không hồ sơ, chứng từ chèn giấu cách làm căn cứ chi giữa các lần để đề nghị thanh toán, quyết toán. Mặt khác, đến nay hậu quả của thiệt hại đã được khắc phục hoàn toàn. Hành vi của ông Nguyễn Ngọc C2 và ông Đặng Xông P2 không đủ yếu tố cấu thành tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại Điều 360 BLHS nên không xử lý. Đối với ông Nguyễn Ngọc C2 đã bị Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy B1, Thị ủy P xử lý kỷ luật về mặt Đảng bằng hình thức khiển trách và bị UBND tỉnh B1 xử lý kỷ luật về chính quyền bằng hình thức khiển trách. Đối với ông Đặng Xông P2 đã bị Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy B1, Thị ủy P xử lý kỷ luật về mặt Đảng và chính quyền bằng hình thức khiển trách.

[16] Đối với ông Nguyễn Việt H3 (Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch từ năm 2010 đến tháng 3/2014); bà Nguyễn Thị S (Phó Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch từ năm 2010 đến nay); ông Phạm Văn Q (Trưởng Phòng T – Kế hoạch từ tháng 7/2015 đến tháng 6/2018); ông Nguyễn Ngọc S1 (Trưởng Phòng T – Kế hoạch từ tháng 6/2018 đến nay): Theo quy định về xét duyệt quyết toán năm thì những người trên có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, chứng từ mà chuyên viên phụ

trách đã kiểm tra trước đó để đảm bảo các chứng từ chi đủ điều kiện chi ngân sách, đúng chế độ, tiêu chuẩn theo quy định. Do việc kiểm tra chi tiết hồ sơ, chứng từ đã được kế toán ngân sách phụ trách thực hiện. Trên cơ sở đó ông H3, bà S, ông Q, ông S1 đã kiểm tra lại đảm bảo các chứng từ chi đủ điều kiện chi ngân sách. Tuy nhiên, do bị cáo Cao Thị Kim H dùng thủ đoạn gian dối nên ông H3, bà S, ông Q, ông S1 mặc dù đã kiểm tra lại hồ sơ nhưng không phát hiện được việc bị cáo H lập không hồ sơ, chứng từ nên đã ký duyệt. Mặt khác, đến nay hậu quả thiệt hại đã được khắc phục hoàn toàn. Hành vi của ông H3, bà S, ông Q, ông S1 không đủ yếu tố cấu thành tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại Điều 360 BLHS nên không đề nghị xử lý.

Hành vi trên của ông Nguyễn Việt H3 đã bị Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy B1 xử lý về mặt Đảng bằng hình thức kiểm điểm, rút kinh nghiệm. Bà Nguyễn Thị S đã bị Thị ủy P5 xử lý về mặt Đảng bằng hình thức kiểm điểm, rút kinh nghiệm. Ông Phạm Văn Q đã bị UBND thị xã P xử lý về mặt chính quyền bằng hình thức kiểm điểm, rút kinh nghiệm. Ông Nguyễn Ngọc S1 đã bị Thị ủy P xử lý kỷ luật về mặt Đảng bằng hình thức khiển trách và bị UBND thị xã P xử lý kỷ luật về chính quyền bằng hình thức khiển trách.

[17] Đối với ông Nguyễn Xuân P3 (kế toán ngân sách Phòng Tài chính – Kế hoạch từ năm 2009 đến tháng 5/2014), bà Nguyễn Hải Y (chuyên viên, kế toán ngân sách Phòng Tài chính – Kế hoạch từ năm 2015 đến nay), bà Mai Huỳnh H4 (chuyên viên, kế toán ngân sách Phòng Tài chính – Kế hoạch từ năm 2007 đến nay), bà Tống Thị Thanh T4 (chuyên viên, kế toán ngân sách Phòng Tài chính – Kế hoạch từ năm 2004 đến nay) là những người có trách nhiệm trực tiếp kiểm tra, xét duyệt toàn bộ hồ sơ, chứng từ trong năm ngân sách để đảm bảo các chứng từ chi đủ điều kiện chi ngân sách, đúng chế độ, tiêu chuẩn theo quy định, sau đó lập biên bản xét duyệt quyết toán và thông báo kết quả xét duyệt để tham mưu cho Trưởng phòng phê duyệt. Tuy nhiên, bị cáo Cao Thị Kim H đã chủ động dùng thủ đoạn, tính toán giằng co giữa các lần chi không, đồng thời các chứng từ rút dự toán đã được K1 kiểm soát chi và được Thủ trưởng đơn vị duyệt chi, chịu trách nhiệm theo quy định tại Điều 58 Luật Ngân sách nhà nước năm 2002 và Điều 61 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 nên ông P3, bà Y, bà H4, bà T4 không phát hiện ra sự sai lệch, trùng lặp trong chứng từ chi do đó đã thông qua việc xét duyệt quyết toán. Việc ông P3, bà Y, bà H4, bà T4 đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ được giao cùng với những điều kiện nêu ở trên nên yếu tố lỗi của ông P3, bà Y, bà H4, bà T4 chỉ là lỗi gián tiếp. Đến nay hậu quả thiệt hại đã được khắc phục hoàn toàn nên hành vi của ông P3, bà Y, bà H4, bà T4 không đủ yếu tố cấu thành tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại Điều 360 BLHS nên không xem xét trách nhiệm trong vụ án này.

Hành vi trên của ông Nguyễn Xuân P3, bà Mai Huỳnh H4 và bà Tống Thị Thanh T4 đã bị Thị ủy P5 xử lý về mặt Đảng bằng hình thức kiểm điểm, rút kinh nghiệm. Bà Nguyễn Hải Y đã bị UBND thị xã P xử lý kỷ luật về mặt chính quyền bằng hình thức khiển trách.

[18] Đối với ông Võ Văn M2 (Phó Giám đốc phụ trách Sở LĐTB & XH năm 2019), bà Huỳnh Thị Thùy T9 (Giám đốc Sở L từ năm 2020 đến năm 2022), bà Phạm Thị Mai H7 (Phó Giám đốc phụ trách Sở L từ năm 2023 đến nay) là những người có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác của số liệu trong báo cáo quyết toán của toàn tỉnh và ký duyệt thông báo kết quả xét duyệt quyết toán mà không việc kiểm tra chi tiết hồ sơ, chứng từ. Do việc kiểm tra đã được chuyên viên, kế toán trưởng thực hiện trước đó nên ông M2, bà T9, bà H7 đã ký duyệt thông báo kết quả xét duyệt. Đến nay hậu quả thiệt hại đã được khắc phục hoàn toàn. Hành vi của ông M2, bà T9, bà H8 không đủ yếu tố cấu thành tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại Điều 360 BLHS nên không xem xét trách nhiệm trong vụ án này.

[19] Đối với ông Lương Văn N2 (Chuyên viên phụ trách quản lý kinh phí ngân sách nhà nước nguồn Trung ương thực hiện pháp lệnh ưu đãi người có công của Sở LĐTB & XH tỉnh B), là người có trách nhiệm trực tiếp kiểm tra toàn bộ hồ sơ, chứng từ để đảm bảo các khoản chi đủ điều kiện chi ngân sách, đúng chế độ, tiêu chuẩn theo quy định, sau đó tổng hợp số liệu để lập thành báo cáo tổng hợp quyết toán của toàn tỉnh và đưa đến Kế toán trưởng (hoặc người phụ trách tổ kế toán) kiểm tra, xem xét lại tính chính xác. Tuy nhiên, do bị cáo Cao Thị Kim H đã chủ động dùng thủ đoạn, tính toán giằng cách giữa các lần chi không, đồng thời các chứng từ rút dự toán đã được Kho bạc nhà nước T10 kiểm soát chi và được Thủ trưởng đơn vị duyệt chi, chịu trách nhiệm theo quy định tại Điều 61 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 nên mặc dù đã kiểm tra hồ sơ nhưng ông N2 không phát hiện được sự sai lệch, trùng lặp trong chứng từ chi do đó đã thông qua việc xét duyệt quyết toán. Đến nay hậu quả thiệt hại đã được khắc phục hoàn toàn. Hành vi của ông Lương Văn N2 không đủ yếu tố cấu thành tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại Điều 360 BLHS. Hiện ông Lương Văn N2 đã bị Đảng ủy Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Phước xử lý về mặt Đảng bằng hình thức kiểm điểm, rút kinh nghiệm.

[20] Đối với ông Nguyễn Đắc L (Phó Chánh Văn phòng kiêm phụ trách tổ kế toán của Sở L từ tháng 11/2018 đến tháng 7/2019) và bà Nguyễn Thị Thùy T5 (Kế toán trưởng Sở LĐTB & XH từ năm 2020 đến năm 2023), là những người có trách nhiệm trực tiếp kiểm tra, đối chiếu lại toàn bộ hồ sơ, chứng từ trong năm ngân sách do chuyên viên ông Lương Văn N2 chuyển đến để đảm bảo các khoản chi đủ điều kiện chi ngân sách, đúng chế độ, tiêu chuẩn theo quy định; kiểm tra tính đúng đắn của các số liệu trong báo cáo quyết toán của toàn tỉnh. Sau đó ký duyệt vào mục

“Kế toán trưởng” tại báo cáo quyết toán của toàn tỉnh rồi tham mưu, trình Lãnh đạo Sở LĐTĐ & XH phê duyệt. Trong quá trình thực hiện kiểm tra lại, ông L, bà T5 đã kiểm tra tính hợp pháp của từng khoản chi, bảo đảm khoản chi phải có trong dự toán ngân sách nhà nước được giao, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Tuy nhiên do việc kiểm tra chi tiết hồ sơ, chứng từ đã được Lương Văn N2 thực hiện, đồng thời do bị cáo Cao Thị Kim H dùng thủ đoạn phạm tội tinh vi nên ông L, bà T5 không phát hiện được việc bị cáo H lập khống hồ sơ, chứng từ nên đã ký duyệt. Đến nay hậu quả thiệt hại đã được khắc phục hoàn toàn. Hành vi của ông L, bà T5 không đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên không xử lý hình sự. Hiện bà Nguyễn Thị Thùy T5 đã bị Đảng ủy Sở LĐTĐ & XH tỉnh B xử lý về mặt Đảng bằng hình thức kiểm điểm, rút kinh nghiệm.

[21] Đối với cán bộ, lãnh đạo Kho bạc nhà nước T10 gồm ông Lê Văn C3 (năm 2020 Giám đốc); bà Mai Thúy L1 (năm 2012 -2020 Giám đốc); ông Nguyễn Tấn V (năm 2014 - 6/2024 Phó Giám đốc); ông Trần Quốc H5 (Phó Giám đốc); bà Hoàng Thị Phương U (Kế toán trưởng năm 2011-2016); bà Vương Thị N3 (2011-2016 Kế toán trưởng); bà Nguyễn Thị Hoài B (công chức); bà Phạm Thị C4 (Công chức); bà Nguyễn Thị Thủy T6 (Công chức); bà Phạm Thị Việt H6 (Công chức); ông Trần Hữu T7 (Công chức); bà Trần Thị Hồng T8 (Kế toán viên): Theo quy định về kiểm soát chi ngân sách, tất cả cán bộ, lãnh đạo đều có trách nhiệm kiểm soát để đảm bảo các khoản chi đủ điều kiện chi ngân sách, đảm bảo đúng chế độ theo quy định. Trong từng lần kiểm soát chi thì các cán bộ, Lãnh đạo của K1 đã kiểm soát đảm bảo các khoản chi tại từng lần rút dự toán đủ điều kiện chi theo quy định. Tuy nhiên, do bị cáo H chủ động giãn cách giữa các lần rút dự toán để khi duyệt thanh toán thì K1 không thể xác định đã ký hồ sơ thanh toán lần nào chưa. Do đó cán bộ, Lãnh đạo của K1 không thể xác định được khoảng thời gian chính xác để khai thác tài liệu đã lưu trữ vào mục đích so sánh đối chiếu giữa các lần rút dự toán với nhau và việc xác định này là điều hoàn toàn không thể nếu không có phần mềm chuyên dụng. Bên cạnh đó, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, K1 đã chủ động rà soát, phát hiện các khoản chi khống của Phòng Nội vụ; Phòng Nội vụ - LĐTĐ & XH thị xã P và đã tổng hợp, báo cáo KBNN Bình Phước và UBND thị xã P để chỉ đạo, xử lý đối với sai phạm của Phòng Nội vụ; Phòng Nội vụ - LĐTĐ & XH thị xã P, từ đó thu hồi được thiệt hại cho ngân sách. Căn cứ kết quả rà soát trên, UBKT Thị ủy P5 đã thực hiện việc kiểm tra, xác định dấu hiệu vi phạm đối với Phòng Nội vụ; Phòng Nội vụ - LĐTĐ & XH thị xã P và chuyển hồ sơ sang Cơ quan CSĐT để xử lý theo quy định. Do đó các cá nhân tại Kho bạc nhà nước T10 không phải chịu trách nhiệm từ thiệt hại nên không xem xét trách nhiệm trong vụ án này.

[22] Về án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo phải chịu theo quy định pháp luật

[23] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ, phù hợp nhận định Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **1. Tội danh:**

Tuyên bố bị cáo Cao Thị Kim H phạm tội “Tham ô tài sản”; bị cáo Trần Ngọc C phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”; bị cáo Quách Thị N phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”

#### **2. Hình phạt:**

+ Áp dụng điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 353; các điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm c, d Điều 5 khoản 3 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ;

Xử phạt bị cáo Cao Thị Kim H 06 (sáu) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo thi hành án phạt tù.

Cấm bị cáo Cao Thị Kim H đảm nhiệm chức vụ quản lý trong cơ quan nhà nước trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

+ Áp dụng khoản 1, khoản 4 Điều 356; Điều 36; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Quách Thị N 02 (hai) năm cải tạo không giam giữ;

Giao bị cáo Quách Thị N cho UBND phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo.

Cấm bị cáo Quách Thị N đảm nhiệm chức vụ quản lý trong cơ quan nhà nước trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt cải tạo không giam giữ.

+ Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360; các điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 65 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Trần Ngọc C 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm, tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Trần Ngọc C cho UBND phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú, thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

3. Trách nhiệm dân sự: Ủy ban nhân dân thị xã P trả lại cho bị cáo Cao Thị Kim H 17.905.000 đồng tiền bị cáo nộp dư so với số tiền chiếm đoạt và 203.000.000 đồng tiền bị cáo nộp khắc phục khoản chưa được quyết toán. Tổng cộng UBND thị xã P trả lại cho bị cáo Cao Thị Kim H 220.905.000 (hai trăm hai mươi triệu, chín trăm linh năm nghìn) đồng.

4. Vật chứng: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Lưu hồ sơ vụ án 58 bộ chứng từ hồ sơ mà bị cáo Cao Thị Kim H lập không gồm: Giấy rút dự toán, các quyết định chi trùng, danh sách nhận tiền và chứng từ gửi kho bạc.

5. Án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc các bị cáo Cao Thị Kim H, Trần Ngọc C và Quách Thị N mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng.

6. Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với người có quyền và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- TAND, VKSND CC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- CQCSĐT - CA tỉnh Bình Phước;
- CQTHAHS - CA tỉnh Bình Phước;
- PV 06 - CA tỉnh Bình Phước;
- Cục THADS tỉnh Bình Phước;
- Các bị cáo;
- Bị hại;
- Người tham gia tố tụng;
- THCTP; Lưu THS; Tòa HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Phạm Tiến Hiệp**